

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

**Số: 17/TPHN/2019**

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân công bố sản phẩm**

Tên tổ chức, cá nhân: **Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị**

Địa chỉ: 122 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: +84 24 3864 2579

Fax: +84 24 3864 2579

E-mail: [cskh@huunghi.com.vn](mailto:cskh@huunghi.com.vn)

Mã số doanh nghiệp: 0102109239

Số giấy chứng nhận: HA 460.18.CIV. Ngày cấp ban đầu: 17/10/2018. Có hiệu lực: 17/10/2018 ÷ 19/06/2021. Nơi cấp: Vietnam Certification Centre (QUACERT).

**II. Thông tin sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: Tipo bánh bông lan cuộn kem hương dâu.

2. Thành phần: Bột mì, Trứng gà, Đường, Đường Mantoza, Shortening, Nước, Đường Dextrose, Chất giữ ẩm (E420(ii), E422, E1520), Sữa đặc có đường, Dầu cọ tinh luyện, Tinh bột mì, Bột Whey, Chất nhũ hóa (E322, E471, E475), Cồn, Hương liệu tổng hợp (Dâu, Bơ), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (E330, E450(i)), Chất bảo quản (E202, E281), Chất tạo xốp (E500(ii)), Gôm xanthan (E415), Màu đỏ tự nhiên (E120), Enzyme (E1100).

**Thành phần có chứa:** Bột mì, Trứng, Sữa, Lecithin đậu nành.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 10 tháng kể từ ngày sản xuất.

Ngày sản xuất (MFG) và hạn sử dụng (EXP): xem trên bao bì.

4. Quy cách bao gói và chất liệu bao bì:

- **Chất liệu:** Bánh được đóng gói kín trong bao bì giấy cuộn có chất liệu PET12/MCPP25, sau đó cho hộp giấy Ivory (300 g/m<sup>2</sup>, 350 g/m<sup>2</sup>, 400 g/m<sup>2</sup>).

- **Qui cách bao gói:** 80 g (2.8 oz)/ hộp (4 gói x 20 g), 180 g (6.3 oz)/ hộp (9 gói x 20 g), 360 g (12.7 oz)/ hộp (18 gói x 20 g).

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

➤ **Sản xuất bởi:** Công ty cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị.

▪ Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

▪ ĐT: +84 24 3664 2431, +84 24 3664 9451, +84 24 3668 6334

▪ Fax: +84 24 3664 2426, +84 24 3668 6349

▪ E-mail: [cskh@huunghi.com.vn](mailto:cskh@huunghi.com.vn); [im-export@huunghi.com.vn](mailto:im-export@huunghi.com.vn)

▪ Website: [www.huunghi.com.vn](http://www.huunghi.com.vn)

**III. Mẫu nhãn sản phẩm (xem mẫu nhãn sản phẩm dự kiến đính kèm)**

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm (Phụ lục I đính kèm).**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

**1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số:**

- QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

**2. Thông tư của các Bộ, ngành**

- Thông tư số 02/VBHN-BYT Hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm.
- Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.
- Quyết định 3742/2001/QĐ-BYT về quy định các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm (các chất tạo hương).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2019

**LÃNH ĐẠO CÔNG TY**



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Trịnh Trung Hiếu*



**Phụ lục I**  
**TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM**

|                                               |                                                  |                         |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Công ty cổ phần<br/>Thực phẩm Hữu Nghị</b> | <b>Tipo bánh bông lan cuộn<br/>kem hương dâu</b> | <b>Số: 17/TPHN/2019</b> |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------|

**1. Yêu cầu kỹ thuật:**

**1.1. Các chỉ tiêu cảm quan:**

- Hình dạng bên ngoài: Cuộn tròn.
- Trạng thái: Xốp, mềm.
- Màu sắc: Màu vàng đều của cốt, màu đỏ dâu của kem.
- Mùi vị: Đặc trưng mùi vị kem hương dâu.
- Tạp chất lạ: Không.

**1.2. Các chỉ tiêu vi sinh vật: áp dụng theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm.**

| TT | Tên chỉ tiêu                 | Đơn vị tính | Giới hạn VSV (trong 1g hoặc 1 ml sản phẩm) |
|----|------------------------------|-------------|--------------------------------------------|
| 1  | Tổng số vi sinh vật hiếu khí | CFU/g       | 10 <sup>4</sup>                            |
| 2  | Coliforms                    | CFU/g       | 10                                         |
| 3  | E. Coli                      | CFU/g       | 3                                          |
| 4  | S.aureus                     | CFU/g       | 10                                         |
| 5  | Cl.perfringens               | CFU/g       | 10                                         |
| 6  | B.cereus                     | CFU/g       | 10                                         |
| 7  | Tổng số BTNM-M               | CFU/g       | 10 <sup>2</sup>                            |

**1.3. Hàm lượng kim loại nặng: áp dụng theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.**

| TT | Tên chỉ tiêu | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|--------------|-------------|------------|
| 1  | Cadmi (Cd)   | ppm         | 0.1        |
| 2  | Chì (Pb)     | ppm         | 0.2        |

**1.4. Hàm lượng hóa chất không mong muốn: áp dụng theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.**

| TT | Tên chỉ tiêu       | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|----|--------------------|-------------|------------|
| 1  | Aflatoxin B1       | µg/kg       | 2          |
| 2  | Aflatoxin B1B2G1G2 | µg/kg       | 4          |
| 3  | Ochratoxin A       | µg/kg       | 3          |
| 4  | Deoxyvalenol       | µg/kg       | 500        |
| 5  | Zearalenone        | µg/kg       | 50         |

**2. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:**

**2.1. Hướng dẫn sử dụng:**

- Dùng ăn trực tiếp. Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.

- Ngày sản xuất (MFG) và hạn sử dụng (EXP): xem trên bao bì.

## 2.2. Hướng dẫn bảo quản và vận chuyển:

- Bảo quản:

○ Thành phẩm bảo quản trong kho phải xếp trên các pallet hoặc giá/kệ, cách mặt đất từ 10 – 15cm, cách tường ít nhất 30 cm.

○ Kho phải thoáng mát, khô ráo, tránh được mưa nắng.

- Vận chuyển: Thành phẩm được vận chuyển bằng xe chuyên dụng, đảm bảo không bị nắng, mưa. Không vận chuyển thành phẩm cùng với các sản phẩm khác gây ảnh hưởng đến mùi vị của sản phẩm.







VIỆN CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM

TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ GIÁM ĐỊNH THỰC PHẨM QUỐC GIA

NATIONAL CENTER FOR FOOD ANALYSIS AND ASSESSMENT

Địa chỉ (Add): 301 Nguyễn Trãi - Thanh Xuân - Hà Nội  
Điện thoại (Tel): (+84) - 4 - 38582752 Fax: (+84) - 4 - 38587962  
Email: [nacefa@ntr.vn](mailto:nacefa@ntr.vn)  
Website: <http://www.ntr.vn>



Số: 01/19042-3/2/PKQ

## PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Tipo bánh bông lan cuộn kem hương dâu

Bánh kem, hộp kín

01

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị

122 Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

22/12/2018

22/12/2018 - 15/02/2019

Kết quả:

Thời gian thử nghiệm:

Ngày nhận mẫu:

Địa chỉ:

Khách hàng:

Số lượng mẫu:

Mô tả mẫu:

Tên mẫu:

| STT | Tên chỉ tiêu                    | Đơn vị tính | Kết quả              | Phương pháp thử       |
|-----|---------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|
| 1*  | Hàm lượng Asen (As)             | mg/kg       | KPH (< 0,003 mg/kg)  | AOAC 986.15           |
| 2*  | Hàm lượng Thủy ngân (Hg)        | mg/kg       | KPH (< 0,016 mg/kg)  | AOAC 971.21           |
| 3*  | Hàm lượng Cadimi (Cd)           | mg/kg       | KPH (< 0,0004 mg/kg) | AOAC 999.11           |
| 4*  | Hàm lượng Chì (Pb)              | mg/kg       | KPH (< 0,0003 mg/kg) | AOAC 999.11           |
| 5   | Aflatoxin B1                    | µg/kg       | KPH (< 0,5 µg/kg)    | PTN.HD.130 (LC-MS/MS) |
| 6   | Aflatoxin tổng số (B1,B2,G1,G2) | µg/kg       | KPH (< 2,0 µg/kg)    | PTN.HD.130 (LC-MS/MS) |
| 7   | Hàm lượng Ochratoxin A          | µg/kg       | KPH (< 1,0 µg/kg)    | PTN.HD.167 (LC-MS/MS) |
| 8   | Hàm lượng Deoxynivalenol        | µg/kg       | KPH (< 5,0 µg/kg)    | PTN.HD.105 (LC-MS/MS) |
| 9   | Hàm lượng Zearalenone           | µg/kg       | KPH (< 1,0 µg/kg)    | PTN.HD.105 (LC-MS/MS) |
| 10* | Tổng số vi sinh vật hiếu khí    | CFU/g       | KPH (< 10 CFU/g)     | TCVN 4884-1:2015      |
| 11* | Coliforms                       | MPN/g       | 0                    | TCVN 4882 : 2007      |
| 12* | E.coli                          | MPN/g       | 0                    | TCVN 6846 : 2007      |
| 13  | Staphylococcus aureus           | CFU/g       | KPH (< 10 CFU/g)     | TCVN 4830-2 : 2005    |
| 14  | Clostridium perfringens         | CFU/g       | KPH (< 10 CFU/g)     | TCVN 4991:2005        |
| 15  | Bacillus cereus                 | CFU/g       | KPH (< 10 CFU/g)     | TCVN 4992:2005        |
| 16* | Tổng số bào tử nấm men, mốc     | CFU/g       | KPH (< 10 CFU/g)     | TCVN 8275-2:2010      |
| 17  | Salmonella                      | /25g        | KPH                  | ISO 6579-1:2017       |

Ghi chú: KPH = Không phát hiện: Là giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử.

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2019

P. GIÁM ĐỐC

Lý Ngọc Trâm



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu đem thử;
2. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu;
3. Không được sao chép một phần kết quả thử nghiệm nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Phân tích và Giám định Thực phẩm Quốc Gia
4. Chỉ tiêu (\*): Là chỉ tiêu được công nhận VILAS, chỉ tiêu (\*\*): được thực hiện bởi nhà thầu phụ
5. Không nhận nhiều mẫu trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn mẫu theo quy định.

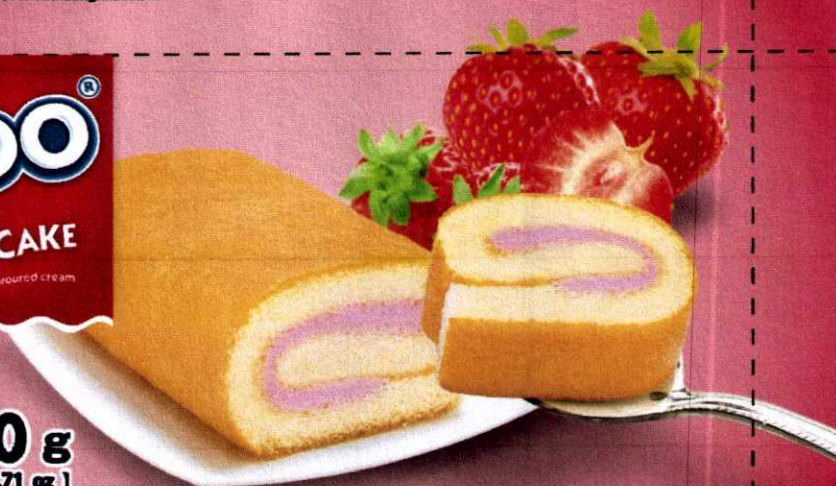




Manufactured by:  
**Đạm - Ngọt Hữu Nghị** JOINT-STOCK COMPANY  
Add: 122 Đinh Công ST., Đinh Công Ward, Hoàng Mai Dist., Hanoi  
City, Vietnam.  
Tel: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334  
Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349  
E-mail: cskh@huonghi.com.vn;  
lm-export@huonghi.com.vn  
Website: www.huonghi.com.vn

**Tipo**  
MINI  
ROLL CAKE  
strawberry flavoured cream

20 g  
Net Weight [ 0.71 oz ]



Sản xuất bởi:  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM Đạm - Ngọt Hữu Nghị**  
Địa chỉ: 122 Đinh Công, phường Đinh Công, quận Hoàng Mai,  
thành phố Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334  
Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349  
Email: cskh@huonghi.com.vn;  
lm-export@huonghi.com.vn  
Website: www.huonghi.com.vn

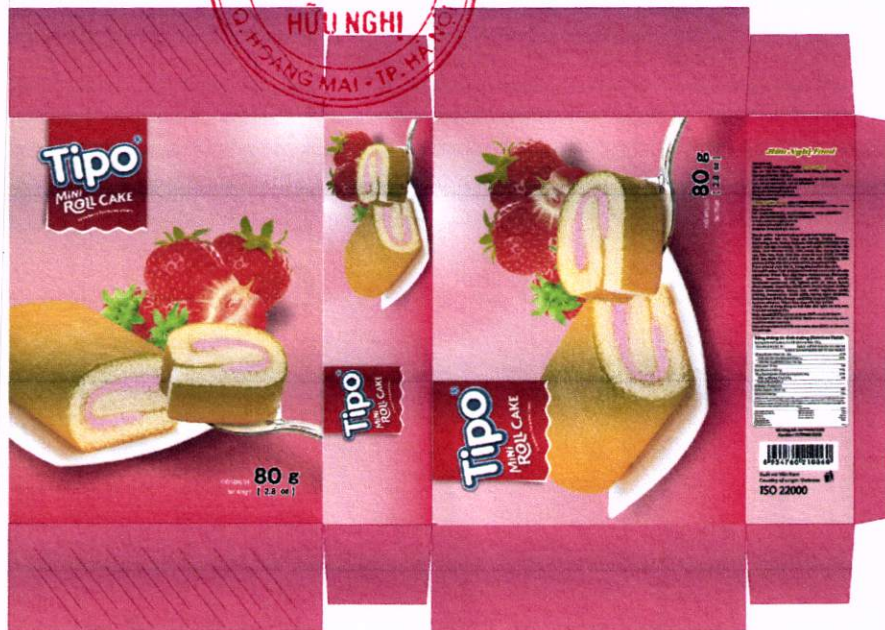
**Tipo**  
MINI  
ROLL CAKE



Xuất xứ Việt Nam  
Country of origin: Vietnam

Handwritten signature and initials.





Sản xuất bởi:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM **JIU NGHİ**

Địa chỉ: 122 Đình Công, phường Đình Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334

Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349

Email: cskh@huunghi.com.vn;

im-export@huunghi.com.vn

Website: www.huunghi.com.vn

Manufactured by:

**JIU NGHİ Food** JOINT-STOCK COMPANY

Add: 122 Đình Công St., Đình Công Ward, Hoàng Mai Dist., Hanoi City, Vietnam.

Tel: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334

Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349

E-mail: cskh@huunghi.com.vn;

im-export@huunghi.com.vn

Website : www.huunghi.com.vn

Sản phẩm: Tipo bánh bông lan cuộn kem hương dâu

Thành phần: Bột mì, Trứng gà, Đường, Đường Mantoza, Shortening, Nước, Đường Dextrose, Chất giữ ẩm (E420(ii), E422, E1520), Sữa đặc có đường, Dầu cọ tinh luyện, Tinh bột mì, Bột Whey, Chất nhũ hóa (E322, E471, E475), Cồn, Hương liệu tổng hợp (Dầu, Bơ), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (E330, E450(i)), Chất bảo quản (E202, E281), Chất tạo xốp (E500(ii)), Gôm xanthan (E415), Màu đỏ tự nhiên (E120), Enzyme (E1100).  
Thành phần có chứa: Bột mì, Trứng, Sữa, Lecithin đậu nành.

Name of Product: Tipo strawberry flavoured cream mini roll cake

Ingredients: Wheat flour, Egg, Sugar, Maltose syrup, Shortening, Water, Dextrose, Humectants (E420(ii), E422, E1520), Sweetened condensed milk, Refined palm oil, Wheat Starch, Whey powder, Emulsifiers (E322, E471, E475), Alcohol, Artificial flavours (Strawberry, Butter), Salt, Acidity regulators (E330, E450(i)), Preservatives (E202, E281), Raising agent (E500(ii)), Xanthan Gum (E415), Natural red (E120), Enzyme (E1100).

Contains allergens: Wheat flour, Egg, Milk, Soy lecithin.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng ăn trực tiếp. Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.

Ngày sản xuất (MFG) và hạn sử dụng (EXP): xem trên bao bì.

Instructions for use: Use directly. Store in a cool and dry place. Avoid the direct sunshine.

Date of manufacture (MFG) and expiry date (EXP): as shown on the package.

Khối lượng tịnh

Net Weight

**80 g**

**[ 2.8 oz ]**

### Bảng thông tin dinh dưỡng (Nutrition Facts):

Lượng dinh dưỡng được tính trên (Serving Size): 100 g

Tổng calo (Calories) 431 Calo từ chất béo (Calories from Fat) 122

% Giá trị dinh dưỡng hàng ngày (% Daily Value) (\*)

Tổng chất béo (Total Fat) 14 g 21%

Chất béo bão hòa (Saturated Fat) 7 g 35%

Chất béo chuyển hóa (Trans Fat) 0 g

Cholesterol 12 mg 4%

Natri (Sodium) 266 mg 11%

Tổng Carbohydrate (Total Carbohydrate) 72 g 24%

Chất xơ (Dietary Fiber) 0.4 g 2%

Đường (Sugars) 33 g

Chất đạm (Protein) 5 g

Canxi (Calcium) 36.05 mg 4%

Sắt (Iron) 0.62 mg 3%

(\*) Phần trăm dinh dưỡng mỗi ngày cho bạn biết lượng một chất dinh dưỡng có trong một khẩu phần thực phẩm góp phần vào chế độ ăn uống hàng ngày. Lời khuyên dinh dưỡng chung là nên hấp thụ 2,000 calo một ngày.

(\*) The % Daily Values (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to the daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice.

|                                        | Calo (Calories)     | 2,000   |
|----------------------------------------|---------------------|---------|
| Tổng chất béo (Total Fat)              | Nhỏ hơn (Less than) | 65 g    |
| Chất béo bão hòa (Sat Fat)             | Nhỏ hơn (Less than) | 20 g    |
| Cholesterol                            | Nhỏ hơn (Less than) | 300 mg  |
| Natri (Sodium)                         | Nhỏ hơn (Less than) | 2400 mg |
| Tổng Carbohydrate (Total Carbohydrate) |                     | 300 g   |
| Chất xơ (Dietary Fiber)                |                     | 25 g    |

Số công bố: 17/TPHN/2019

Number: 17/TPHN/2019



Xuất xứ: Việt Nam

Country of origin: Vietnam

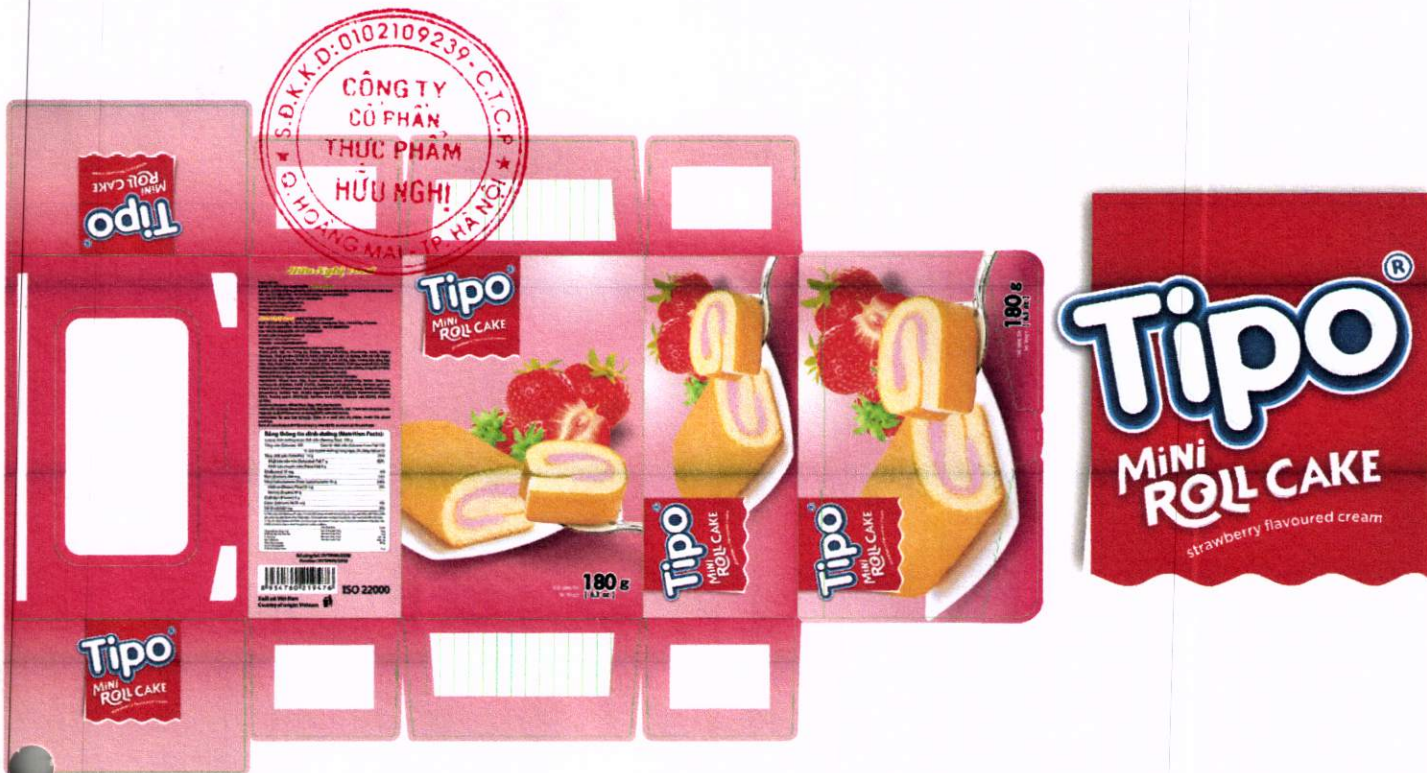


ISO 22000

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*





Sản xuất bởi:

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM Hưng-Nghị**

Địa chỉ: 122 Định Công, phường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334

Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349

Email: cskh@huunghi.com.vn;

im-export@huunghi.com.vn

Website: www.huunghi.com.vn

Manufactured by:

**Hưng-Nghị Food JOINT-STOCK COMPANY**

Add: 122 Dinh Cong St., Dinh Cong Ward, Hoang Mai Dist., Hanoi City, Vietnam.

Tel: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334

Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349

E-mail: cskh@huunghi.com.vn;

im-export@huunghi.com.vn

Website: www.huunghi.com.vn

Tên sản phẩm: Tipo bánh bông lan cuộn kem hương dâu

Thành phần: Bột mì, Trứng gà, Đường, Đường Mantoza, Shortening, Nước, Đường

trose, Chất giữ ẩm (E420(ii), E422, E1520), Sữa đặc có đường, Dầu cọ tinh luyện,

bột mì, Bột Whey, Chất nhũ hóa (E322, E471, E475), Cồn, Hương liệu tổng hợp

(Dầu, Bơ), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (E330, E450(i)), Chất bảo quản (E202, E281),

Chất tạo xốp (E500(ii)), Gôm xanthan (E415), Màu đỏ tự nhiên (E120), Enzyme (E1100).

Thành phần có chứa: Bột mì, Trứng, Sữa, Lecithin đậu nành.

Name of Product: Tipo strawberry flavoured cream mini roll cake

Ingredients: Wheat flour, Egg, Sugar, Maltose syrup, Shortening, Water, Dextrose, Humectants (E420(ii), E422, E1520), Sweetened condensed milk, Refined palm oil, Wheat Starch, Whey powder, Emulsifiers (E322, E471, E475), Alcohol, Artificial flavours (Strawberry, Butter), Salt, Acidity regulators (E330, E450(i)), Preservatives (E202, E281), Raising agent (E500(ii)), Xanthan Gum (E415), Natural red (E120), Enzyme (E1100).

Contains allergens: Wheat flour, Egg, Milk, Soy lecithin.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng ăn trực tiếp. Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.

Ngày sản xuất (MFG) và hạn sử dụng (EXP): xem trên bao bì.

Instructions for use: Use directly. Store in a cool and dry place. Avoid the direct sunshine.

Date of manufacture (MFG) and expiry date (EXP): as shown on the package.

## Bảng thông tin dinh dưỡng (Nutrition Facts):

Lượng dinh dưỡng được tính trên (Serving Size): 100 g

Tổng calo (Calories) 431 Calo từ chất béo (Calories from Fat) 122

% Giá trị dinh dưỡng hàng ngày (% Daily Value) (\*)

|                                        |          |     |
|----------------------------------------|----------|-----|
| Tổng chất béo (Total Fat)              | 14 g     | 21% |
| Chất béo bão hòa (Saturated Fat)       | 7 g      | 35% |
| Chất béo chuyển hóa (Trans Fat)        | 0 g      |     |
| Cholesterol                            | 12 mg    | 4%  |
| Natri (Sodium)                         | 266 mg   | 11% |
| Tổng Carbohydrate (Total Carbohydrate) | 72 g     | 24% |
| Chất xơ (Dietary Fiber)                | 0.4 g    | 2%  |
| Đường (Sugars)                         | 33 g     |     |
| Chất đạm (Protein)                     | 5 g      |     |
| Canxi (Calcium)                        | 36.05 mg | 4%  |
| Sắt (Iron)                             | 0.62 mg  | 3%  |

(\*) Phần trăm dinh dưỡng mỗi ngày cho bạn biết lượng một chất dinh dưỡng có trong một khẩu phần thực phẩm góp phần vào chế độ ăn uống hàng ngày. Lời khuyên dinh dưỡng chung là nên hấp thụ 2,000 calo một ngày.

(\*) The % Daily Values (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to the daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice.

|                                        |                     |         |
|----------------------------------------|---------------------|---------|
|                                        | Calo (Calories)     | 2,000   |
| Tổng chất béo (Total Fat)              | Nhỏ hơn (Less than) | 65 g    |
| Chất béo bão hòa (Sat Fat)             | Nhỏ hơn (Less than) | 20 g    |
| Cholesterol                            | Nhỏ hơn (Less than) | 300 mg  |
| Natri (Sodium)                         | Nhỏ hơn (Less than) | 2400 mg |
| Tổng Carbohydrate (Total Carbohydrate) |                     | 300 g   |
| Chất xơ (Dietary Fiber)                |                     | 25 g    |

Số công bố: 17/TPHN/2019

Number: 17/TPHN/2019



8 934760 219476

ISO 22000

Xuất xứ: Việt Nam

Country of origin: Vietnam



Khối lượng tịnh  
Net Weight

**180 g**  
[ 6.3 oz ]

*Handwritten signature/initials.*

*Handwritten signature/initials.*





Sản xuất bởi:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM **Huỳnh Nghi**

Địa chỉ: 122 Đình Công, phường Đình Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, Việt Nam

ĐT: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334

Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349

Email: cskh@huunghi.com.vn;

im-export@huunghi.com.vn

Website: www.huunghi.com.vn

Manufactured by:

**Huỳnh Nghi Food JOINT-STOCK COMPANY**

Add: 122 Đình Công St., Đình Công Ward, Hoàng Mai Dist., Hanoi City, Vietnam.

Tel: +84 24 36642431, +84 24 36649451, +84 24 36686334

Fax: +84 24 36642426, +84 24 36686349

E-mail: cskh@huunghi.com.vn;

im-export@huunghi.com.vn

Website : www.huunghi.com.vn

Tên sản phẩm: Tipo bánh bông lan cuộn kem hương dâu

Thành phần: Bột mì, Trứng gà, Đường, Đường Mantoza, Shortening, Nước, Đường Dextrose, Chất giữ ẩm (E420(ii), E422, E1520), Sữa đặc có đường, Dầu cọ tinh luyện, Tinh bột mì, Bột Whey, Chất nhũ hóa (E322, E471, E475), Cồn, Hương liệu tổng hợp (Dầu, Bơ), Muối, Chất điều chỉnh độ acid (E330, E450(i)), Chất bảo quản (E202, E281), Chất tạo xốp (E500(ii)), Gôm xanthan (E415), Màu đỏ tự nhiên (E120), Enzyme (E1100).

Tên sản phẩm: Tipo strawberry flavoured cream mini roll cake

Ingredients: Wheat flour, Egg, Sugar, Maltose syrup, Shortening, Water, Dextrose, Humectants (E420(ii), E422, E1520), Sweetened condensed milk, Refined palm oil, Wheat Starch, Whey powder, Emulsifiers (E322, E471, E475), Alcohol, Artificial flavours (Strawberry, Butter), Salt, Acidity regulators (E330, E450(i)), Preservatives (E202, E281), Raising agent (E500(ii)), Xanthan Gum (E415), Natural red (E120), Enzyme (E1100).

Contains allergens: Wheat flour, Egg, Milk, Soy lecithin.

Hướng dẫn sử dụng: Dùng ăn trực tiếp. Bảo quản nơi khô, mát. Tránh ánh nắng trực tiếp.

Ngày sản xuất (MFG) và hạn sử dụng (EXP): xem trên bao bì.

Instructions for use: Use directly. Store in a cool and dry place. Avoid the direct sunshine.

Date of manufacture (MFG) and expiry date (EXP): as shown on the package.

**360 g**  
[ 12.7 oz ]

Khối lượng tịnh  
Net Weight

### Bảng thông tin dinh dưỡng (Nutrition Facts):

Lượng dinh dưỡng được tính trên (Serving Size): 100 g

Tổng calo (Calories) 431 Calo từ chất béo (Calories from Fat) 122

% Giá trị dinh dưỡng hàng ngày (% Daily Value) (\*)

|                                             |     |
|---------------------------------------------|-----|
| Tổng chất béo (Total Fat) 14 g              | 21% |
| Chất béo bão hòa (Saturated Fat) 7 g        | 35% |
| Chất béo chuyển hóa (Trans Fat) 0 g         |     |
| Cholesterol 12 mg                           | 4%  |
| Natri (Sodium) 266 mg                       | 11% |
| Tổng Carbohydrate (Total Carbohydrate) 72 g | 24% |
| Chất xơ (Dietary Fiber) 0.4 g               | 2%  |
| Đường (Sugars) 33 g                         |     |
| Chất đạm (Protein) 5 g                      |     |
| Canxi (Calcium) 36.05 mg                    | 4%  |
| Sắt (Iron) 0.62 mg                          | 3%  |

(\*) Phần trăm dinh dưỡng mỗi ngày cho bạn biết lượng một chất dinh dưỡng có trong một khẩu phần thực phẩm góp phần vào chế độ ăn uống hàng ngày. Lời khuyên dinh dưỡng chung là nên hấp thụ 2,000 calo một ngày.

(\*) The % Daily Values (DV) tells you how much a nutrient in a serving of food contributes to the daily diet. 2,000 calories a day is used for general nutrition advice.

|                                        |                             |
|----------------------------------------|-----------------------------|
| Calo (Calories)                        | 2,000                       |
| Tổng chất béo (Total Fat)              | Nhỏ hơn (Less than) 65 g    |
| Chất béo bão hòa (Sat Fat)             | Nhỏ hơn (Less than) 20 g    |
| Cholesterol                            | Nhỏ hơn (Less than) 300 mg  |
| Natri (Sodium)                         | Nhỏ hơn (Less than) 2400 mg |
| Tổng Carbohydrate (Total Carbohydrate) | 300 g                       |
| Chất xơ (Dietary Fiber)                | 25 g                        |

Số công bố: 17/TPHN/2019

Number: 17/TPHN/2019



Xuất xứ: Việt Nam  
Country of origin: Vietnam



ISO 22000

*Handwritten signature and initials.*